



chū wài

出外

verb phrase · go out; leave home

Example Sentences

Tā měi tiān chū wài gōng zuò.
他每天出外工作。

He goes out to work every day.

Chū wài lǚ xíng qián yào jiǎn chá xíng lì.
出外旅行前要检查行李。

Before going out on a trip, you should check your luggage.

Trace each character, then write the word on your own.

出	出	出	出	出	出	出	出												
外	外	外	外	外	外	外	外												